

**Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH**  
(Kèm theo Quyết định số: 249 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Toi	Ia Dom	Ia Đal
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>98.021,81</b>	<b>43.669,18</b>	<b>32.541,42</b>	<b>21.811,21</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>89.852,73</b>	<b>38.760,36</b>	<b>30.491,12</b>	<b>20.601,25</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	259,89	47,41	47,05	165,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>40,99</i>	<i>7,91</i>	<i>7,65</i>	<i>25,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.914,18	790,22	281,60	842,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	277,61	139,82	78,28	59,51
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	87.387,82	37.781,07	30.081,69	19.525,06
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,23	1,84	2,50	8,89
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.133,07</b>	<b>4.851,35</b>	<b>1.316,38</b>	<b>965,34</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	140,07	38,30	22,77	79,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,62	5,62	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,44	6,44	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,87	8,85	-	24,02
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,73	-	-	34,73
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	4.238,20	3.644,71	229,12	364,37
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.016,42	437,21	215,13	364,08
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,50	20,78	4,90	7,82
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,93	7,52	4,77	2,64
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,70	0,70	-	-
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,36		10,36	-
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	12,28	3,78	2,30	6,20
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,20	0,45	0,75	-
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,40	0,40	-	-
2.16	Đất sông, suối	SON	1.575,71	676,33	826,28	73,10
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,38	-	-	9,38
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,26	0,26	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.036,01</b>	<b>57,47</b>	<b>733,92</b>	<b>244,62</b>

**Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số: 249 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Tơi	Ia Đom	Ia Đal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng</b>		<b>578,02</b>	<b>286,89</b>	<b>64,69</b>	<b>226,44</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>500,90</b>	<b>249,48</b>	<b>49,71</b>	<b>201,71</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,95	4,64	0,50	3,81
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,03	1,54		10,49
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	479,81	243,30	49,21	187,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,11			0,11
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>77,12</b>	<b>37,41</b>	<b>14,98</b>	<b>24,73</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	52,44	22,35	14,47	15,62
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,28	1,28	-	-
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23,34	13,78	0,51	9,05
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06	-	-	0,06

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

**Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số: 249 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Toi	Ia Dom	Ia Đal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>502,50</b>	<b>249,98</b>	<b>50,31</b>	<b>202,21</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,55	4,64	1,10	3,81
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,03	1,54		10,49
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	480,81	243,80	49,21	187,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,11	-	-	0,11
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>19,00</b>	<b>7,00</b>	<b>6,00</b>	<b>6,00</b>
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	<b>19,00</b>	7,00	6,00	6,00

*Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.*

**Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG**  
(Kèm theo Quyết định số: 249 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Toi	Ia Dom	Ia Đal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>51,46</b>	<b>35,46</b>	<b>7,00</b>	<b>9,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,00	2,00	2,00	4,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8,00</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>	<i>4,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,00	5,00	5,00	5,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,46	28,46		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>64,14</b>	<b>40,99</b>	<b>4,37</b>	<b>18,78</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,06	2,06	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	40,72	30,27	2,37	8,08
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,00	6,00	-	5,00
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,10	2,40	2,00	5,70
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,26	0,26	-	-